**NỘI DUNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN ĐỊA 12**

**TUẦN 5: TỪ 7/3 đến 12/3/2022**

**(BAN KHXH)**

**Bài 27: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**I. Công nghiệp năng lượng**

1. Khai thác nguyên nhiên liệu

a. Công nghiệp khai thác than

- Trữ lượng than đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á, tập trung chủ yếu ở khu Đông bắc.

- Than antraxit ở Quảng Ninh trữ lượng 3 tỉ tấn, than nâu ở ĐBSH có trữ lượng hàng chục tỉ tấn nhưng khó khai thác, than bùn ở ĐBSCL đặc biệt là U Minh.

- Sau năm 1954, công nghiệp khai thác than có điều kiện để phát triển nhờ đổi mới trang thiết bị, kết hợp với công tác thăm dò, tìm kiếm.

- Trong những năm gần đây sản lượng than tăng nhanh **(HS dẫn chứng từ Atlat)**

b.Công nghiệp khai thác dầu khí

- Dầu, khí của nước ta tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa như bể trầm tích Sông Hồng, các bể trầm tích Trung bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn và Thổ Chu – Mã Lai.

- Bể trầm tích Nam Côn Sơn có trữ lượng lớn nhất và bể trầm tích Cửu Long khá lớn, được coi là có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác.

- Mới hình thành năm 1986 khi những tấn dầu thô được khai thác đầu tiên ở **mỏ Bạch Hổ**.

- Tốc độ tăng nhanh **(HS dẫn chứng từ Atlat)**

- Khí đồng hành được đưa vào sử dụng làm tăng thêm vai trò của công nghiệp dầu khí, khí tự nhiên cũng là nguyên liệu để sản xuất phân đạm.

- Hiện nay không chỉ tập trung khai thác mà còn phát triển công nghiệp lọc – hoá dầu như nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi)

2. Công nghiệp điện lực

a. Tình hình phát triển và cơ cấu

- Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp điện lực, sản lượng điện tăng nhanh đạt 52,1 tỉ kWh năm 2005.

- Cơ cấu sản lượng điện có sự thay đổi

+ Từ 1991 đến 1996 thuỷ điện chiếm hơn 70% sản lượng điện toàn quốc.

+ Năm 2005, điện từ than, dầu, khí đốt chiếm 70%, trong đó khí đốt và dầu chiếm 45.6%.

- Mạng lưới điện đáng chú ý nhất là đường dây tải điện siêu cao áp 500KV đầu tiên ở nước ta từ Hoà Bình đi Phú Lâm (TP Hồ Chí Minh) dài 1488km hoạt động từ năm 1994.

b. Thuỷ điện

- Trữ năng thuỷ điện nước ta rất lớn, công suất ước tính khoảng 30 nghìn MW, chủ yếu trên hệ thống sông Hồng (37%), hệ thống sông Đồng Nai (19%).

- Các nhà máy thuỷ điện đã đi vào hoạt động và đang xây dựng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Miền** | **Tên nhà máy** | **Địa điểm** | **Công suất** |
| Miền bắc | Hoà Bình | Sông Đà | 1920 MW |
| Thác Bà | Sông Chảy | 110 MW |
| Sơn La | Sông Đà | 2400 MW |
| Tuyên Quang | Sông Gâm | 342 MW |
| Miền Trung và Tây Nguyên | Yali | Sê San | 720 MW |
| Hàm Thuận – Đa Mi | La Ngà | 300 MW175 MW |
| Đa Nhim | Đa Nhim | 160 MW |
| Miền Nam | Trị An | Đồng Nai | 400 MW |
| Thác Mơ | Sông Bé | 150 MW |

c. Nhiệt điện

- Cơ sở nhiên liệu ở miền bắc chủ yếu là than và miền trung và miền nam chủ yếu là dầu và khí tự nhiên

- Từ 1995 trở đi có thêm khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy điện chạy bằng tuốc bin khí.

- Một số nhà máy nhiệt điện lớn:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Miền** | **Tên nhà máy** | **Tỉnh** | **Nhiên liệu** | **Công suất** |
| Miền bắc | Phả Lại 1Phả Lại 2 | Hải Dương | Than | 440 MW600 MW |
| Uông BíUông Bí (mở rộng) | Quảng Ninh | Than | 150 MW300 MW |
| Ninh Bình | Ninh Bình | Than | 100 MW |
| Miền nam | Phú Mĩ 1, 2, 3, 4 | Bà Rịa – Vũng Tàu | Khí | 4164 MW |
| Bà Rịa | Bà Rịa – Vũng Tàu | Khí | 411 MW |
| Hiệp Phước | Tp Hồ Chí Minh | Dầu | 375 MW |
| Thủ Đức | Tp Hồ Chí Minh | Dầu | 165 MW |
| Cà Mau 1,2 | Cà Mau | khí | 1500 MW |

**II. Công nghiệp chế biến LTTP**

**1. Vai trò**

- Thông qua hoạt động chế biến, các sản phẩm nông nghiệp – thuỷ sản vừa có chất lượng cao, lại vừa dễ bảo quản, thuận tiện cho việc vận chuyển.

- Về mặt kinh tế, việc xây dựng ngành công nghiệp này đòi hỏi vốn đầu tư ít, vốn quay vòng nhanh hơn. Việc thu hồi vốn diễn ra sau một thời gian ngắn làm tăng tốc độ tích luỹ cho nền kinh tế.

- Các sản phẩm của ngành này tạo nên một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của cả nước, thúc đẩy việc sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội ở nông thôn.

**2. Điều kiện phát triển**

- Nước ta có nguồn nguyên liệu tại chỗ từ nông nghiệp và thuỷ sản tương đối phong phú. Nhiều vùng chuyên canh quy mô lớn về cây trồng và vật nuôi đã được hình thành. Đây là cơ sở thuận lợi, đảm bảo nguồn nguyên liệu tại chỗ thường xuyên, ổn định.

- Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

- Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước ngày càng mở rộng, thuận lợi cho việc xuất khẩu.

**3. Tình hình phát triển**

- Các sản phẩm của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trong những năm gần đây đã tăng lên nhiều, tuy có nhiều mức độ khác nhau. Hoạt động chế biến chưa tương xứng với việc mở rộng vùng nguyên liệu. Cơ cấu của ngành vẫn tập trung vào những phân ngành truyền thống.

 - Cần quan tâm về chất lượng, giá thành sản phẩm và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

**4. Phân bố**

- Việc phân bố của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mang tính quy luật. Đây là ngành được phân bố tương đối linh hoạt, phụ thuộc nhiều vào tính chất của nguồn nguyên liệu, nhất là nguyên liệu nhiệt đới tươi sống, dễ bị hư hỏng. Vì vậy, phần lớn xí nghiệp đều gắn với vùng nguyên liệu. Trong khi đó các xí nghiệp chế biến thành phẩm có xu hướng phân bố ngay ở vùng tiêu thụ, kể cả những ngành dựa vào nguyên liệu nhập.

- Phân bố một số ngành chính:

+ Công nghiệp xay xát đạt 39 triệu tấn năm 2005, chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh thuộc ĐBSH, ĐBSCL.

+ Công nghiệp mía đường chủ yếu ở ĐBSCL, ĐNB, BTB, DHNTB

+ Công nghiệp chế biến chè, cà phê, thuốc lá tập trung chủ yếu ở TDMNPB và Tây Nguyên.

+ Công nghiệp rượu, bia, giải khát tập trung ở các đô thị lớn.

+ Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi: Sữa và các sản phẩm từ sữa chủ yếu ở các đô thị lớn và các địa phương chăn nuôi bò, thịt và sản phẩm từ thịt ở Hà Nội và tp Hồ Chí Minh…

+ Công nghiệp chế biến thuỷ sản: Nghề làm nước mắm ở Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận) và Phú Quốc (Kiên Giang). Chế biến tôm cá ở ĐBSCL và một số vùng khác

**Bài 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**I. Khái niệm**

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định nhằm đạt được mục tiêu đã định trước.

- Trong sự nghiệp CNH và HĐH đất nước, TCLTCN có vai trò rất quan trọng. Chính việc TCLTCN nói chung và xây dựng khu công nghiệp tập trung nói riêng được coi như là một công cụ có hiệu quả nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp.

**II. Các nhân tố ảnh hưởng tới TCLTCN : Học sinh tự học**

**III. Các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

**1. Điểm công nghiệp**

Các điểm công nghiệp đơn lẽ được hình thành ở các tỉnh miền núi của Tây Bắc, Tây Nguyên.

**2. Khu công nghiệp**

- Được hiểu là khu công nghiệp tập trung, có ranh giới địa lí xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.

- Ở nước ta ngoài khu công nghiệp tập trung còn có khu chế xuất và khu công nghệ cao.

- Năm 2007, nước ta đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Trong số này có 90 khu đã đi vào hoạt động và 60 khu đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản.

- Các khu công nghiệp tập trung phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Tập trung nhất là Đông Nam bộ, sau đó đến đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền trung. Ở các vùng còn lại, việc hình thành các khu công nghiệp tập trung còn bị hạn chế.

**3. Trung tâm công nghiệp**

- Căn cứ vào vai trò của trung tâm chia thành:

+ Các trung tâm có ý nghĩa quốc gia gồm có thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

+ Các trung tâm có ý nghĩa vùng như Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ…

+ Các trung tâm có ý nghĩa địa phương như Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang…

- Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp:

+ Các trung tâm công nghiệp rất lớn: tp Hồ Chí Minh

+ Các trung tâm công nghiệp lớn: Hà Nội. Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

+ Các trung tâm trung bình: Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ…

+ Các trung tâm nhỏ: Quy Nhơn, Nam Định.

**4. Vùng công nghiệp**

Kể từ năm 2002 đến nay, nước ta có 6 vùng công nghiệp:

- Vùng 1: Các tỉnh thuộc trung du miền núi bắc bộ (trừ Quảng Ninh).

- Vùng 2: Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Vùng 3: Các tỉnh Quảng Bình đến Ninh Thuận.

- Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

- Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam bộ và Bình Thuận, Lâm Đồng.

- Vùng 6: Các tỉnh thuộc ĐBSCL.

---Hết---